

BÁO CÁO THƯỜNG NIÊN
Năm học: 2025-2026

I. THÔNG TIN CHUNG

1. Tên cơ sở giáo dục: **Trường Tiểu học Nam Giang.**

2. Địa chỉ

Điểm trường 2 (điểm chính): Tổ 12, xã Nam Trực, Tỉnh Ninh Bình.

Điểm trường 1 : Tổ 5, xã Nam Trực, Tỉnh Ninh Bình.

Hộp thư điện tử: tieuhoctnamgiang@gmail.com

Cổng thông tin điện tử: <https://thnamgiang.ninhbinh.edu.vn/>

3. Loại hình của cơ sở giáo dục: Công lập

Cơ quan quản lý trực tiếp: UBND xã Nam Trực, tỉnh Tỉnh Ninh Bình

4. Sứ mạng, tầm nhìn, mục tiêu của cơ sở giáo dục.

- *Sứ mạng*: Xây dựng môi trường học tập lành mạnh, thân thiện, tích cực, có nền nếp, kỷ cương, chất lượng thực chất để mỗi giáo viên và học sinh đều có cơ hội phát triển tài năng, tư duy sáng tạo và kỹ năng ứng dụng của mình, thích ứng nhanh trong quá trình hòa nhập vào cuộc sống.

- *Tầm nhìn*: Xây dựng trường đạt Chuẩn quốc gia mức độ 2. Giáo dục học sinh phát triển toàn diện, có kỹ năng sống, năng động, sáng tạo, có ý chí vươn lên.

- *Mục tiêu*: Thực hiện hiệu quả Chương trình GDPT 2018 cấp tiểu học; tăng cường bảo đảm an toàn trường học. Đảm bảo duy trì ổn định chất lượng giáo dục toàn diện. Trường chất lượng cao của xã Nam Trực.

5. Tóm tắt quá trình hình thành và phát triển của cơ sở giáo dục.

Miền Nam Giang là trung tâm chính trị, kinh tế, văn hoá, giáo dục của xã Nam Trực. Diện tích đất tự nhiên khoảng 7,02 km², dân số gần 20 nghìn người, giao thông rất thuận tiện với hai trục đường lớn chạy qua: tỉnh lộ 490 chạy theo hướng Nam – Bắc và trục đường Vàng hướng Đông – Tây, hệ thống đường giao thông liên thôn, liên xã được mở rộng rất thuận lợi cho việc đi lại, lưu thông hàng hóa nên thu nhập của người dân tương

đôi ổn định. Tình hình kinh tế, chính trị, xã hội và an ninh trên địa bàn ổn định và phát triển. Sản xuất công nghiệp, nông nghiệp, thương mại dịch vụ đều phát triển. Miền Nam Giang gồm 17 thôn, phân bố tập trung kể từ Đông sang Tây là: Thôn Giáp Nhất, thôn Giáp Nhì, thôn Giáp Ba, thôn Giáp Tư, Đồng Côi, Vân Chàng, Kinh Lũng. Trên địa bàn miền Nam Giang có 2 tôn giáo là Phật giáo và Thiên chúa giáo

Trường Tiểu học Nam Giang được sáp nhập với trường Tiểu học Nam Đào thành Trường Tiểu học Nam Giang theo Quyết định số 4310/QĐ-UBND ngày 31/12/2019 của UBND huyện Nam Trực cũ. Trường Tiểu học Nam Giang có 2 điểm trường, điểm trường 1 ở tại Thôn 5- Giáp Nhì, điểm trường 2 tại thôn 12- thôn Kinh Lũng xã Nam Trực, tỉnh Ninh Bình. Trường tiểu học Nam Giang có số điện thoại, địa chỉ hòm thư điện tử: tieuhocttnamgiang@gmail.com

6. Thông tin người đại diện pháp luật hoặc người phát ngôn hoặc người đại diện đề liên hệ, bao gồm: Họ và tên, chức vụ, địa chỉ nơi làm việc; số điện thoại, địa chỉ thư điện tử.

- Hiệu trưởng: Ngô Văn Nghi

- Số điện thoại: 0976547535. Gmail: nghinamdao@gmail.com

7. Tổ chức bộ máy:

a) Quyết định thành lập, cho phép thành lập, sáp nhập, chia, tách, cho phép hoạt động giáo dục, đình chỉ hoạt động giáo dục của cơ sở giáo dục hoặc phân hiệu của cơ sở giáo dục (nếu có);

BGH trường gồm 03 thành viên. Đồng chí: Ngô Văn Nghi - Bí thư chi bộ-Hiệu trưởng là; đồng chí Ngô Văn Hiệp - Phó BT chi Bộ -Phó hiệu trưởng, đồng chí Đoàn Văn Tới -Chi ủy-Phó hiệu trưởng, 5 đ/c tổ trưởng tổ CM; 5 đ/c tổ phó tổ CM.

b) Quyết định điều động, bổ nhiệm, công nhận hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, giám đốc, phó giám đốc hoặc thủ trưởng, phó thủ trưởng cơ sở giáo dục;

- QĐ bổ nhiệm HT: Ngô Văn Nghi. Số: 01/QĐ-UBND ngày 05 tháng 01 năm 2026

- QĐ bổ nhiệm PHT:

1/ Ngô Văn Hiệp. Số: 688/QĐ-UBND ngày 01 tháng 01 năm 2025

2/ Đoàn Văn Tới. Số: 687/QĐ-UBND ngày 01 tháng 01 năm 2025

c) Quy chế tổ chức và hoạt động của cơ sở giáo dục; chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn của cơ sở giáo dục và của các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có); sơ đồ tổ chức

bộ máy của cơ sở giáo dục;

Trường Tiểu học Nam Giang là trường công lập do UBND xã Nam Trực thành lập và đầu tư xây dựng CSVN, đảm bảo kinh phí cho các nhiệm vụ chi thường xuyên; là cơ sở giáo dục của hệ thống giáo dục quốc dân, có tư cách pháp nhân, có con dấu riêng, thực hiện chương trình giáo dục Tiểu học do Bộ GDĐT ban hành. Tổ chức xây dựng và phát triển nhà trường theo các quy định của BGDĐT và nhiệm vụ phát triển giáo dục của địa phương. Thực hiện nhiệm vụ Kiểm định chất lượng GD, thực hiện các nhiệm vụ và quyền hạn khác theo quy định của pháp luật.

đ) Quyết định thành lập, sáp nhập, chia tách, giải thể các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên (nếu có);

d) Họ và tên, chức vụ, điện thoại, địa chỉ thư điện tử, địa chỉ nơi làm việc, nhiệm vụ, trách nhiệm của lãnh đạo cơ sở giáo dục và lãnh đạo các đơn vị thuộc, trực thuộc, thành viên của cơ sở giáo dục (nếu có).

- Hiệu trưởng: Ngô Văn Nghi

Số điện thoại: 0976547535. Gmail: nghinamdao@gmail.com

Nhiệm vụ và quyền hạn của hiệu trưởng

Xây dựng chiến lược và kế hoạch phát triển nhà trường; lập kế hoạch và tổ chức thực hiện kế hoạch dạy học, giáo dục; báo cáo, đánh giá kết quả thực hiện trước Hội đồng trường và các cấp có thẩm quyền.

Thành lập các tổ chuyên môn, tổ văn phòng và các hội đồng thi đua khen thưởng; hội đồng kỉ luật, hội đồng tư vấn trong nhà trường; bổ nhiệm tổ trưởng, tổ phó; cử giáo viên làm Tổng phụ trách Đội Thiếu niên Tiền phong Hồ Chí Minh.

Thực hiện các nhiệm vụ quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên theo quy định của pháp luật và hướng dẫn của cơ quan quản lý giáo dục; xây dựng kế hoạch phát triển năng lực nghề nghiệp cho giáo viên, nhân viên; động viên và tạo điều kiện cho giáo viên và nhân viên tham gia các hoạt động đổi mới giáo dục; thực hiện đánh giá, xếp loại giáo viên, nhân viên theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; tham gia quá trình tuyển dụng, thuyên chuyển, sắp xếp giáo viên; tổ chức các bước giới thiệu nhân sự đề nghị cấp có thẩm quyền bổ nhiệm phó hiệu trưởng.

Quản lý, tiếp nhận học sinh, cho phép học sinh chuyển trường; quyết định kỉ luật, khen

thường học sinh; phê duyệt kết quả đánh giá học sinh, danh sách học sinh lên lớp, lưu ban; tổ chức kiểm tra công nhận việc hoàn thành chương trình tiểu học cho học sinh trong nhà trường và các đối tượng khác trên địa bàn trường phụ trách.

Tổ chức triển khai thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo; sách giáo khoa, nội dung giáo dục của địa phương theo quyết định của Ủy ban nhân dân cấp tỉnh. Thực hiện quản lý, sử dụng và lựa chọn các xuất bản phẩm tham khảo sử dụng trong nhà trường theo quy định của Bộ Giáo dục và Đào tạo.

Tham gia sinh hoạt cùng tổ chuyên môn; tự học, tự bồi dưỡng để nâng cao năng lực chuyên môn nghiệp vụ, năng lực quản lý. Dự các lớp bồi dưỡng về chính trị, chuyên môn, nghiệp vụ quản lý; tham gia giảng dạy theo quy định về định mức tiết dạy đối với hiệu trưởng.

Quản lý hành chính; quản lý và tự chủ trong việc sử dụng các nguồn tài chính, tài sản của nhà trường theo quy định.

Tổ chức thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở; thực hiện xã hội hoá giáo dục, phối hợp tổ chức, huy động các lực lượng xã hội cùng tham gia hoạt động giáo dục, phát huy vai trò của nhà trường đối với cộng đồng xã hội.

Xây dựng môi trường học đường an toàn, lành mạnh, thân thiện, phòng, chống bạo lực học đường theo quy định của Pháp luật.

Được hưởng chế độ phụ cấp đối với nhà giáo và các chính sách ưu đãi theo quy định.

8. Các văn bản khác của cơ sở giáo dục:

Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục; quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục; các nghị quyết của hội đồng trường; quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính; chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục; kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác (nếu có).

- Chiến lược phát triển của cơ sở giáo dục: Kế hoạch điều chỉnh, bổ sung phương hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường và tầm nhìn đến năm 2030. KH số ngày 16/4/2024

- Quy chế dân chủ ở cơ sở của cơ sở giáo dục: Theo QĐ ban hành QC dân chủ số: ngày 9 tháng 10 năm 2025 của Hiệu trưởng Trường Tiểu học Nam Giang, áp dụng từ

năm học 2025-2026.

- Các nghị quyết của hội đồng trường: Có ít nhất 3 lần họp/năm.
- Quy định về quản lý hành chính, nhân sự, tài chính: QĐ về việc phân công nhiệm vụ CBQL, GV, NV. Quy chế làm việc (đã công khai trên website)
- Chính sách thu hút, phát triển đội ngũ nhà giáo và cán bộ quản lý giáo dục: QC thi đua, khen thưởng, Quy chế HĐ sáng kiến. QC chi tiêu nội bộ.
- Kế hoạch và thông báo tuyển dụng của cơ sở giáo dục và các quy định, quy chế nội bộ khác: Kế hoạch và thông báo tuyển sinh lớp 1.

II. ĐỘI NGŨ NHÀ GIÁO, CÁN BỘ QUẢN LÝ VÀ NHÂN VIÊN

1. Số lượng CBQL, giáo viên, nhân viên theo vị trí việc làm và trình độ đào tạo.

ST T	Nội dung	Tổng số	Trình độ đào tạo						Hạng chức danh nghề nghiệp			Chuẩn nghề nghiệp		Ghi chú
			Biên chế	Hợp đồng	Đại học	Cao đẳng	Trung cấp	Dưới TC	Hạng IV	Hạng III	Hạng II	Tốt	Khá	
	Tổng số giáo viên, cán bộ quản lý và nhân viên	76	75	1	67	5	1	0	0	42	30	72	0	0
I	Giáo viên	69	69	0	68	1	0	0	0	42	27	69	0	0
1	Trong đó số giáo viên văn hóa	49	49		47	2				27	22	50		
2	Mỹ thuật	4	4		4					3	1	4		
3	Thể dục	4	4		4					2	2	4		
4	Âm nhạc	4	4		3	1				4		3		
5	Tiếng nước ngoài	5	5		5					3	2	5		
6	Tin học	3	3		3					3		3		
II	Cán bộ quản lý	3	3		3						3	3		
1	Hiệu trưởng	1	1		1						1	1		
2	Phó hiệu trưởng	2	2		2						2	2		
III	Nhân viên	4	3	1	1	2	1							
1	Văn thư	2	1	1		1	1							
2	Kế toán	1	1		1									
3	Thủ quỹ													
4	Y tế	1	1			1								
5	Thiết bị, Thư viện													

2. Số lượng, tỉ lệ CBQL, giáo viên hoàn thành Bồi dưỡng hàng năm theo quy định

Hoàn thành Bồi dưỡng thường xuyên: 72/72 đạt 100%

III. CƠ SỞ VẬT CHẤT

Tổng diện tích nhà trường là **21275 m²**, bình quân toàn trường 12,6m²/Hs (Điểm trường 1=8020m² bình quân toàn trường 11,2m²/Hs; Điểm trường 2= 13255 m² bình quân toàn trường 13,6m²/Hs). Tổng diện tích nhà trường sân chơi bãi tập toàn trường: 12900m² trong đó sân chơi ở điểm trường 1 là 3500m², ở điểm trường 2 là 5900 m². Sân tập tại điểm trường 1 có diện tích là 1700m², tại điểm trường 2 có diện tích là 1800m². Trường có công, biển tên trường được trình bày theo nội dung quy định tại Điều 5 của Điều lệ trường tiểu học ban hành kèm theo Thông tư 15/2026/TT-BGDĐT ngày 24/03/2026. Xung quanh cả hai điểm trường được xây dựng tường cao trên 2m bảo đảm an toàn và thẩm mỹ. Mỗi một điểm trường đều có sân chơi an toàn, sạch,rộng rãi, thoáng mát. 2 sân tập thể dục an toàn .

Toàn bộ khuôn viên nhà trường có diện tích rộng, thoáng mát, sạch sẽ, mặt bằng xây dựng bình quân trên 1 HS của nhà trường (12,6m²/ HS) vượt mức quy định mặt bằng xây dựng của trường khu vực nông thôn theo Thông tư số 13/2020/TT-BGDĐT ;Thông tư số 14/2020/TT-BGDĐT về phòng học bộ môn là 10 m²/HS.

** Khối phòng hành chính quản trị:*

Nội dung	Hiệu trường	P. Hiệu trường	Văn phòng	P. Bảo vệ	Nhà vệ sinh GV	Khu để xe CBGV	Phòng Đảng, đoàn thể
Số lượng	1	2	2	3	2	2	0

** Khối phòng phục vụ học tập:*

Nội dung	Phòng học	P. Mĩ thuật	P. AN	P. TA	P. Tin học	P. KH-CN	P Đa chức năng
Số lượng	47	2	2	3	2	1	1
Thực trạng (Thừa: +1; Thiếu: -1)				-1	-1	-1	-1

** Khối phòng hỗ trợ học tập:*

Nội dung	Phòng thư viện	Phòng TBDH	Phòng Tư vấn học đường hỗ trợ HSKT	Phòng Truyền thông	Phòng Đội
Số lượng	2	2	2		1
Thực trạng (Thừa: +1; Thiếu: -1)				-1	

** Khối phụ trợ*

Nội dung	P họp (VP)	P. y tế	Nhà kho	Khu để xe	Phòng nghỉ GV	Khu vệ sinh HS	Cổng hàng rào
Số lượng	2	2	2	3	0	3	2
Thực trạng (Thừa: +1; Thiếu: -1)					-2		

** Thiết bị dạy học*

TT	Tên thiết bị	Tổng số	Hiện trạng		
			Đang sử dụng	Đang hỏng	Chờ thanh lý
1	Máy tính để bàn cho CBQL, NV	2	2	0	0
2	Máy tính để bàn cho dạy học	53	53	0	0
3	Máy tính xách tay cho CBQL, NV	5	5	0	0
4	Máy tính xách tay cho dạy học	0	0	0	0
5	Máy quét (Scanner)	2	2	0	0
6	Máy in (Printer)	8	8	0	0
7	Máy chiếu (Projector)	0	0	0	0
8	Bảng thông minh	1	1	0	0
9	Tivi	55	55	2	0
10	Loa trợ giảng	0	0	0	0
11	Máy quay phim	0	0	0	0

12	Phòng máy vi tính cho dạy học	2	2	0	0
13	Phòng họp trực tuyến (phòng HĐ)	2	2	0	0

* Sách giáo khoa: Sử dụng bộ sách Cánh Diều với khối 1. Bộ sách Kết nối tri thức và cuộc sống với khối 2,3,4,5. Bộ sách Tiếng Anh lớp 3,4,5 Global Success.

IV. KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC

1. Kết quả tự đánh giá chất lượng giáo dục của cơ sở giáo dục; kế hoạch cải tiến chất lượng sau tự đánh giá

a. Kết quả tự đánh giá

Cuối năm học 2025-2026, thực hiện thông tư số 17/2018/TT-BGDĐT, Hội đồng tự đánh giá trường Tiểu học Nam Giang đã tiến hành tự đánh giá chất lượng GD của nhà trường, kết quả đạt được cụ thể như sau:

- Mức 1: Số lượng tiêu chí đạt là 27/27 với tỉ lệ 100%
- Mức 2: Số lượng tiêu chí đạt là 26/27 với tỉ lệ 96,3%
- Mức 3: Số lượng tiêu chí đạt là 14/27 với tỉ lệ 51,8%
- Mức 4: Số lượng tiêu chí đạt là 0/5 với tỉ lệ 00%

Đánh giá theo từng tiêu chí theo mức kết quả: Đạt mức 2.

TỔNG HỢP KẾT QUẢ TỰ ĐÁNH GIÁ

1. Kết quả đánh giá (Đánh dấu (x) vào ô kết quả tương ứng Đạt hoặc Không đạt)

1.1. Đánh giá theo từng tiêu chí từ Mức 1 đến Mức 3

Tiêu chuẩn, tiêu chí	Kết quả			
	Không đạt	Đạt		
		Mức 1	Mức 2	Mức 3
Tiêu chuẩn 1				
Tiêu chí 1.1		x	x	x
Tiêu chí 1.2		x	x	-----
Tiêu chí 1.3		x	x	
Tiêu chí 1.4		x	x	x
Tiêu chí 1.5		x		-----
Tiêu chí 1.6		x	x	x
Tiêu chí 1.7		x	x	x

Tiêu chí 1.8		X	X	X
Tiêu chí 1.9		X	X	X
Tiêu chí 1.10		X	X	-----
Tiêu chuẩn 2				
Tiêu chí 2.1		X	X	X
Tiêu chí 2.2		X	X	
Tiêu chí 2.3		X	X	X
Tiêu chí 2.4		X	X	-----
Tiêu chuẩn 3				
Tiêu chí 3.1		X	X	X
Tiêu chí 3.2		X	X	
Tiêu chí 3.3		X	X	
Tiêu chí 3.4		X	X	-----
Tiêu chí 3.5		X	X	
Tiêu chí 3.6		X	X	
Tiêu chuẩn 4				
Tiêu chí 4.1		X	X	X
Tiêu chí 4.2		X	X	-----
Tiêu chuẩn 5				
Tiêu chí 5.1		X	X	-----
Tiêu chí 5.2		X	X	X
Tiêu chí 5.3		X	X	X
Tiêu chí 5.4		X	X	X
Tiêu chí 5.5		X	X	X

Mức 2 có: 27/27 tiêu chí đạt. Mức 3 có: 14/207 tiêu chí đạt.

Cụ thể các tiêu chí đạt mức 2:

Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường

Tiêu chí 1.1: Phương Hướng chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường
Tiêu chí 1.2: Hội đồng trường và các hội đồng khác
Tiêu chí 1.3: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, các đoàn thể và tổ chức khác trong nhà trường

Tiêu chí 1.4: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn và tổ văn phòng

Tiêu chí 1.5: Khối lớp và tổ chức lớp học

Tiêu chí 1.6: Quản lý hành chính, tài chính, tài sản

Tiêu chí 1.7: Quản lý cán bộ, giáo viên, nhân viên

Tiêu chí 1.8: Quản lý các hoạt động giáo dục

Tiêu chí 1.9: Thực hiện quy chế dân chủ ở cơ sở

Tiêu chí 1.10: Đảm bảo an ninh trật tự, an toàn trường học

Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh

Tiêu chí 2.1: Đối với Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

Tiêu chí 2.2: Đối với giáo viên

Tiêu chí 2.3: Đối với nhân viên

Tiêu chí 2.4: Đối với học sinh

Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, sân chơi, sân tập

Tiêu chí 3.2: Phòng học

Tiêu chí 3.3: Khối phòng phục vụ học tập và khối phòng hành chính quản trị

Tiêu chí 3.4: Khu vệ sinh, hệ thống cấp thoát nước

Tiêu chí 3.5: Thiết bị

Tiêu chí 3.6: Thư viện

Tiêu chuẩn 4: quan hệ giữ nhà trường, gia đình, xã hội

Tiêu chí 4.1: Ban đại diện cha mẹ học sinh

Tiêu chí 4.2: Công tác tham mưu cấp Ủy Đảng, chín quyền và phối hợp với các tổ chức, cá nhân của nhà trường

Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục

Tiêu chí 5.1: Kế hoạch giáo dục của nhà trường

Tiêu chí 5.2: Thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học

Tiêu chí 5.3: Thực hiện các hoạt động giáo dục khác

Tiêu chí 5.4: Công tác phổ cập giáo dục tiểu học

Tiêu chí 5.5: Kết quả giáo dục

Cụ thể các tiêu chí đạt mức 3

Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường

Tiêu chí 1.1: Phương hướng, chiến lược xây dựng và phát triển nhà trường.

Tiêu chí 1.4: Hiệu trưởng, phó hiệu trưởng, tổ chuyên môn và tổ văn phòng

Tiêu chí 1.6: Quản lý hành chính, tài chính và tài sản

Tiêu chí 1.7: Quản lý cán bộ, giáo viên và nhân viên

Tiêu chí 1.8: Quản lý các hoạt động giáo dục

Tiêu chí 1.9: Thực hiện quy chế dân chủ cơ sở

Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh

Tiêu chí 2.1: Đối với hiệu trưởng, phó hiệu trưởng

Tiêu chí 2.3: Đối với nhân viên

Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

Tiêu chí 3.1: Khuôn viên, sân chơi, sân tập

Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữa nhà trường, gia đình và xã hội

Tiêu chí 4.1: Ban đại diện cha mẹ học sinh.

Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục

Tiêu chí 5.2: Thực hiện Chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học

Tiêu chí 5.3: Thực hiện các hoạt động giáo dục khác

Tiêu chí 5.4: Công tác phổ cập giáo dục tiểu học

Tiêu chí 5.5: Kết quả giáo dục

b. Kế hoạch cải tiến chất lượng

Tiêu chuẩn 1: Tổ chức và quản lý nhà trường

Tiêu chí 1.1: Tổ chức tốt các cuộc họp HĐT, điều chỉnh chiến lược phát triển nhà trường đạt hiệu quả.

Tiêu chí 1.2: Nâng cáo chất lượng hoạt động của HĐ sáng kiến, tư vấn, hỗ trợ kịp thời cho người viết sáng kiến.

Tiêu chí 1.3: Tổ chức Đảng Cộng sản Việt Nam, các đoàn thể và tổ chức khác trong nhà trường.

Thường xuyên kiện toàn các tổ chức đoàn thể để giúp ổn định nhiệm vụ năm học: Tổ chức tham quan các đơn vị điển hình học hỏi kinh nghiệm. Tăng cường phối hợp việc chỉ đạo của cán bộ, các đoàn thể để thúc đẩy các phong trào.

Tiêu chí 1.4: Tổ chức hiệu quả các buổi sinh hoạt chuyên môn của tổ chuyên môn, linh hoạt thay đổi hình thức, nội dung phù hợp điều kiện thực tế và nhu cầu của tổ viên.

Tiêu chí 1.5: GVCN quan tâm rèn nếp tự quản cho HS ngay từ đầu năm học, đặc biệt là HS lớp 1. Tổ chức các hình thức hoạt động trong lớp học linh hoạt sao cho hiệu quả.

Tiêu chí 1.6: Quan tâm công tác tự kiểm tra tài chính, tài sản đạt hiệu quả.

Tiêu chí 1.7: Khuyến khích, động viên GV tham gia thi GVDG cấp tỉnh.

Tiêu chí 1.8: Đề ra giải pháp, biện pháp trong KHGD, đảm bảo cụ thể rõ người, rõ việc.

Tiêu chí 1.9: Có biện pháp giúp CBGV NV mạnh dạn đề xuất ý kiến, giải pháp khi tham gia hội họp.

Tiêu chí 1.10: Tổ chức hướng dẫn nhân viên y tế, GV thực hành sơ cứu TNTT cho HS.

Tiêu chuẩn 2: Cán bộ quản lý, giáo viên, nhân viên và học sinh

Tiêu chí 2.1: HT tích cực tự bồi dưỡng về CNTT

Tiêu chí 2.3: Đối với nhân viên

Hàng năm, duy trì công tác bồi dưỡng CMNV cho NV tổ VP theo vị trí công việc để hoàn thành nhiệm vụ được giao. Tạo điều kiện cử NV tổ VP học các lớp đào tạo văn thư lưu trữ và thư viện, thiết bị. Động viên, khuyến khích NV tổ VP tự học, tự bồi dưỡng thường xuyên.

Tiêu chí 2.2: Nâng tỉ lệ GV đạt chuẩn nghề nghiệp ở mức tốt.

Tiêu chí 2.4: Quan tâm nâng cao số lượng, chất lượng các cuộc giao lưu trên môi trường mạng cho HS

Tiêu chuẩn 3: Cơ sở vật chất và thiết bị dạy học

Tiêu chí 3.1: Có kế hoạch bổ sung thiết bị, đồ chơi ngoài trời

Tiêu chí 3.2: Tích cực tham mưu có đủ phòng học bộ môn

Tiêu chí 3.3: Sử dụng hiệu quả khối phòng phục vụ học tập và khối phòng hành chính quản trị.

Tiêu chí 3.4: Xử lý công thoát nước ngoài công trường, đảm bảo không để ngập úng khi mưa to/

Tiêu chí 3.5: Giám sát việc sử dụng đồ dùng dạy học của GV, đảm bảo hiệu quả.

Tiêu chí 3.6: Tăng cường bổ sung sách tham khảo cho thư viện

Tiêu chuẩn 4: Quan hệ giữ nhà trường, gia đình, xã hội

Tiêu chí 4.1: Đảm bảo công tác phối hợp giữa nhà trường và BĐDCMHS trong năm học và cả dịp nghỉ hè.

Tiêu chí 4.2: Tích cực tham mưu cấp ủy đảng, chính quyền địa phương về công tác XHHGD.

Tiêu chuẩn 5: Hoạt động giáo dục và kết quả giáo dục

Tiêu chí 5.1: Chỉ đạo cập nhật, điều chỉnh kịp thời KHGD của nhà trường.

Tiêu chí 5.2: Cải tiến việc tổ chức cho HS tham gia các sân chơi, các cuộc giao lưu.

Tiêu chí 5.3: Tổ chức các hoạt động theo quy mô cấp trường để đảm bảo 100% HS được tham gia.

Tiêu chí 5.4: Cải tiến công tác nhập liệu, đảm bảo số liệu chính xác.

Tiêu chí 5.5: Giảm tỉ lệ HS lưu ban hàng năm.

2. Kết quả đánh giá ngoài và công nhận đạt kiểm định chất lượng giáo dục, đạt chuẩn quốc gia của cơ sở giáo dục qua các mốc thời gian; kế hoạch và kết quả thực hiện cải tiến chất lượng sau đánh giá ngoài trong 05 năm và hằng năm

Nhà trường cho xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng (Kế hoạch số /KH-THTTNG ngày 5/6/2024)

Các kế hoạch đều đưa ra các giải pháp và phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên hội đồng tự đánh giá. Yêu cầu các nhóm công tác xây dựng kế hoạch cải tiến chất lượng của nhóm mình phụ trách. Chỉ ra những minh chứng cần bổ sung cho những năm tiếp theo. Tiếp tục thu thập minh chứng. Tăng cường công tác tham mưu với các cấp để nâng cao chất lượng các chỉ báo.

V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG GIÁO DỤC

a) Kết quả tuyển sinh; tổng số học sinh theo từng khối; số học sinh bình quân/lớp theo từng khối; số lượng học sinh học 02 buổi/ngày; số lượng học sinh nam/học sinh nữ, học sinh là người dân tộc thiểu số, học sinh khuyết tật.

Tuyển sinh lớp 1: Tuyển sinh $276/276 = 100\%$ trẻ 6 tuổi vào lớp 1

Thống kê từng khối

Khối	Số lớp	Số HS	Nữ	Dân tộc	Số HSKT	Tỉ lệ HS/lớp	Số buổi học/tuần	Ghi chú
1	8	276	127	1	3	34.5	9 buổi	
2	9	315	146	1	1	35	9 buổi	
3	10	334	158	0	2	33.4	9 buổi	
4	10	323	148	0	2	32.3	9 buổi	
5	10	362	171	0	0	36.2	9 buổi	
Tổng	47	1610	750	2	8	34.3		

b) Chất lượng nề nếp lớp học.

- Lớp Tiên tiến xuất sắc: 16/47 lớp = 34%. Lớp tiên tiến: 15/48 lớp = 31.9%

+ Chỉ đạo và làm tốt tác phổ cập: Duy trì sĩ số 100%. Hồ sơ phổ cập nhà trường được cập nhật thường xuyên, chính xác, khoa học. Các loại thống kê đảm bảo khớp và chính xác. Công tác PCGD-XMC đạt mức 3.

+ Chỉ đạo công tác nâng cao chất lượng toàn diện.

+ Chất lượng đại trà đạt các khối lớp đều đạt và vượt mức chỉ tiêu nhà trường đề ra. Số học sinh yếu kém giảm nhiều so với đầu năm. Học sinh lớp 5 HTCTTH đạt 362/362 = 100%. Học sinh HTCTLH đạt 1601/1610 = 99.6%.

c) Chất lượng bồi dưỡng học sinh năng khiếu:

- **Học sinh giỏi Quốc gia:** có 2 học sinh đạt giải, 1 giải Ba chữ đẹp cấp Quốc gia, 1 giải KK cuộc thi olympic Tiếng Anh trên internet.

Học sinh giỏi cấp Tỉnh:

Có 15 học sinh đạt giải trong đó: 1 giải Nhất cuộc thi viết chữ đúng và đẹp cấp tỉnh, 1 giải nhì cấp tỉnh cuộc thi olympic Tiếng Anh trên internet, 6 giải Ba cấp tỉnh cuộc thi olympic Tiếng Anh trên internet, 6 giải khuyến khích cấp tỉnh (3 giải KK olympic Tiếng Anh trên internet, 1 giải KK cuộc thi Tài năng Tiếng Anh, 1 giải KK cuộc thi viết chữ đúng và đẹp cấp tỉnh, 1 giải KK môn cờ vua cuộc thi TDDT cấp tỉnh). 1 SP STEM mô hình nhà vệ sinh thân thiện trường học của học sinh lớp 5 được công nhận cấp Tỉnh.

- **Học sinh giỏi cấp xã phường:**

Thi Olympic TA trên mạng cấp xã phường có 10 học sinh đạt giải trong đó có 3 giải Nhì, 4 giải ba và 3 giải KK.

Thi tài năng TA cấp xã phường: Có 2 học sinh tham gia các cuộc thi.

Thi Viết chữ đẹp cấp xã phường có 5 học sinh dự thi.

Thi TDDT cấp xã phường có 19 học sinh dự thi trong đó có 5 học sinh xếp thứ nhất, 3 học sinh xếp thứ nhì. 3 học sinh xếp thứ ba.

Học sinh được khen thưởng cấp trường: Nhà trường trao tặng giấy khen cho 543 học sinh đạt danh hiệu HS xuất sắc, 132 học sinh đạt danh hiệu học sinh tiêu biểu, 60 học sinh có thành tích XS trong công tác đội thiếu niên và nhi đồng.

-Tổ chức các sân chơi bồi dưỡng năng khiếu:

Nhà trường đã động viên hàng trăm HS tích cực tham gia kỳ thi Tiếng Anh trên mạng. Tổ chức khảo sát HSG cho HS khối 1,2,3,4,5 nhằm phát hiện và bồi dưỡng HS năng khiếu, giúp HS phát triển tư duy, tạo nguồn cho năm học sau.

Tổ chức khảo sát và cấp giấy chứng nhận chữ đẹp cho 96 học toàn trường

Tổ chức cuộc thi vẽ tranh hưởng ứng cuộc thi sáng kiến đảm bảo an toàn trường học cấp trường, Hội thi TDTT cấp trường để phát hiện và bồi dưỡng nhân tố tham gia cấp xã phường và cấp tỉnh.

- Các hoạt động văn thể mỹ, hoạt động TDTT: được coi trọng và hoạt động thường xuyên, liên tục góp phần nâng cao chất lượng GD toàn diện và trang bị kỹ năng sống cho HS. Thực hiện tốt khẩu hiệu: Mỗi ngày đến trường là một ngày vui

+ Khắc phục khó khăn hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ

+ Tích cực tham gia xây dựng tổ chức Đảng, chính quyền trong sạch vững mạnh. Hằng năm đều được xếp loại đảng viên: Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ được giao, xếp loại chất lượng viên chức : Hoàn thành xuất sắc nhiệm vụ.

d) Kết quả các phong trào khác:

- Phong trào xây dựng trường học thân thiện, học sinh tích cực được đánh giá cao. Khuôn viên nhà trường xanh-sạch-đẹp-an toàn.

.- Nhà trường đã tổ chức thực hiện có hiệu quả các HĐGD theo hướng phát triển phẩm chất, năng lực của người học với nhiều hoạt động sáng tạo, góp phần thực hiện thành công CT GDPT 2018. Xây dựng tốt nề nếp thể dục đầu giờ sáng mỗi ngày. Tổ chức các hoạt động vui tết trung thu, giải TDTT cấp trường chào mừng ngày nhà giáo VN 20/11, các hoạt động chào mừng ngày hội Thiếu nhi vui khoẻ tiến bước lên đoàn, Ngày Hội võ vovinam, hoạt động chào mừng ngày sách và văn hoá đọc Việt Nam toàn trường ủng hộ được 1174 cuốn sách cho các TV lớp học, 475 cuốn sách cho thư viện nhà trường. Triển khai bài múa hát: Hát vang trong kỷ nguyên mới, đổi mới tiết SHDC theo hướng phát triển PC-NL học sinh với các chương trình văn hoá, văn nghệ, hoạt cảnh đặc sắc vào sáng thứ Hai hàng tuần. Tổ chức chương trình giao lưu văn nghệ tình thương quyên góp ủng hộ người khuyết tật với tổng số tiền 6,4 triệu đồng,... Phát động 171 học sinh tham dự cuộc thi viết thư quốc tế UPU, 360 học sinh tham gia vẽ tranh ý tưởng trẻ thơ, 49 sản phẩm của học sinh tham gia cuộc thi sáng kiến bảo đảm an ninh trật tự trường học chống bạo lực học đường. Xây dựng cổng trường an toàn được Thông tấn xã Việt Nam, Báo và đài PT-TH Ninh Bình đưa tin phóng sự,....

- Cơ sở vật chất, trang thiết bị không ngừng được đầu tư, khuôn viên nhà trường khang trang, sạch đẹp, đáp ứng yêu cầu dạy và học, nâng cao chất lượng GD toàn diện. Tạo được môi trường giáo dục an toàn, sáng, xanh, sạch, đẹp.

e) Thống kê kết quả đánh giá học sinh theo quy định của Bộ giáo dục và Đào tạo; thống kê số lượng học sinh được lên lớp, học sinh không được lên lớp

THỐNG KÊ CHẤT LƯỢNG GIÁO DỤC TIỂU HỌC - CUỐI NĂM HỌC 2025-2026

1. Chất lượng giáo dục

	Số	Tổng số HS có KQĐG	Lớp 1				Lớp 2				Lớp 3		Lớp 4		Lớp 5				
			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số			Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số	Tổng số HS có KQĐG	Trong tổng số					
				Nữ	Đã n t t c	Nữ d n t t c		Nữ d n t t c	Nữ	Đã n t t c				Nữ d n t t c	Nữ	K h u y ế t t ậ t	K h u y ế t t ậ t		
I. Kết quả học tập																			
1. Tiếng Việt	1610	1,610	276	127	11	2	315	146	1	1	1	334	158	2	323	148	2	362	171
Hoàn thành tốt		1,180	208	106			220	114				260	132		239	129		253	141
Hoàn thành		415	59	20		1	95	32	1	1	1	72	25		80	18		109	30
Chưa hoàn thành		15	9	1	1	1						2	1	2	4	1	2		
2. Toán	1610	1,610	276	127	1	2	315	146	1	1	1	334	158	2	323	148	2	362	171
Hoàn thành tốt		955	174	91			177	87				191	94		179	93		234	117
Hoàn thành		636	90	32		1	138	59	1	1	1	140	63		140	54		128	54
Chưa hoàn thành		19	12	4	1	1						3	1	2	4	1	2		
3. Đạo đức	1610	1,610	276	127	1	2	315	146	1	1	1	334	158	2	323	148	2	362	171
Hoàn thành tốt		1,449	254	122		1	282	135				286	138		302	142		325	165
Hoàn thành		158	19	4	1	1	33	11	1	1	1	48	20	2	21	6	2	37	6
Chưa hoàn thành		3	3	1															
4. Tự nhiên và Xã hội	925	925	276	127	1	2	315	146	1	1	1	334	158	2					
Hoàn thành tốt		792	251	120		1	269	131				272	131						

Hoàn thành		130	22	6	1	1	1	46	15	1	1	1	62	27	2						
Chưa hoàn thành		3	3	1																	
5. Khoa học	685	685														32	14				
Hoàn thành tốt		542														3	8	2	362	171	
Hoàn thành		143														24	12				
Chưa hoàn thành																2	2		300	153	
																81	26	2	62	18	
6. LS&DL	685	685														32	14				
Hoàn thành tốt		524														3	8	2	362	171	
Hoàn thành		161														22	11				
Chưa hoàn thành																2	2		302	159	
																10	36	2	60	12	
																1					
7. Nghệ thuật (Âm nhạc)	1610	1,610	276	12					14					15		32	14				
Hoàn thành tốt		1,403	241	7	1	1	2	315	6	1	1	1	334	8	2	3	8	2	362	171	
Hoàn thành		204	32	8	1	1	1	51	13					14		29	14				
Chưa hoàn thành		3	3	1					1					1		1	1		324	167	
									15	1	1	1	51	17	2	32	7	2	38	4	
8. Nghệ thuật (Mỹ thuật)	1610	1,610	276	12					14					15		32	14				
Hoàn thành tốt		1,460	251	7	1	1	2	315	6	1	1	1	334	8	2	3	8	2	362	171	
Hoàn thành		147	22	8	1	1	1	50	12					14		30	14				
Chưa hoàn thành		3	3	1					8					7		5	3		333	166	
									18	1	1	1	28	11	2	18	5	2	29	5	
9. Hoạt động trải nghiệm	1610	1,610	276	12					14					15		32	14				
Hoàn thành tốt		1,413	245	7	1	1	2	315	6	1	1	1	334	8	2	3	8	2	362	171	
Hoàn thành		195	29	9	1	1	1	48	12					13		29	14				
Chưa hoàn thành		2	2	1					9					8		5	1		325	167	
									17	1	1	1	53	20	2	28	7	2	37	4	
10. Giáo dục thể chất	1610	1,610	276	12					14					15		32	14				
Hoàn thành tốt		1,481	249	7	1	1	2	315	6	1	1	1	334	8	2	3	8	2	362	171	
Hoàn thành		126	24	7	1	1	1	36	13					14		31	14				
Chưa hoàn thành		3	3	1					2			1	300	4		1	2		342	168	
									14	1	1		34	14	2	12	6	2	20	3	
11. TH-CN (Công nghệ)	1019	1,019												334		15	14				
Hoàn thành tốt		802												8	2	3	8	2	362	171	
Hoàn thành		217												12		26	13				
Chưa hoàn														5		2	2		296	152	
														90	33	2	61	16	2	66	19

thành																					
12. TH-CN (Tin học)	1610	1,019											334	15 8	2	32 3	14 8	2	362	171	
Hoàn thành tốt		738											230	12 0		24 2	12 7		266	141	
Hoàn thành		281											104	38	2	81	21	2	96	30	
Chưa hoàn thành																					
13. Ngoại ngữ	1610	1,019												334	15 8	2	32 3	14 8	2	362	171
Hoàn thành tốt		644											212	11 6		18 9	10 3		243	124	
Hoàn thành		375											122	42	2	13 4	45	2	119	47	
Chưa hoàn thành																					
II. Năng lực cốt lõi																					
Năng lực chung																					
Tự chủ và tự học	1610	1,610	276	12 7	1	1	2	315	14 6	1	1	1	334	15 8	2	32 3	14 8	2	362	171	
Tốt		1,414	251	11 9			1	270	13 2				275	13 4		29 7	14 2		321	165	
Đạt		193	22	7	1	1	1	45	14	1	1	1	59	24	2	26	6	2	41	6	
Cần cố gắng		3	3	1																	
Giao tiếp và hợp tác	1610	1,610	276	12 7	1	1	2	315	14 6	1	1	1	334	15 8	2	32 3	14 8	2	362	171	
Tốt		1,441	256	12 1			1	274	13 5	1	1		274	13 4		30 2	14 2		335	167	
Đạt		166	17	5	1	1	1	41	11			1	60	24	2	21	6	2	27	4	
Cần cố gắng		3	3	1																	
Giải quyết vấn đề và sáng tạo	1610	1,610	276	12 7	1	1	2	315	14 6	1	1	1	334	15 8	2	32 3	14 8	2	362	171	
Tốt		1,345	223	11 1			1	268	13 0				267	13 1		27 5	13 5		312	158	
Đạt		262	50	15	1	1	1	47	16	1	1	1	67	27	2	48	13	2	50	13	
Cần cố gắng		3	3	1																	
Năng lực đặc thù																					
Ngôn ngữ	1610	1,610	276	12 7	1	1	2	315	14 6	1	1	1	334	15 8	2	32 3	14 8	2	362	171	
Tốt		1,424	251	11 9			1	273	13 5	1	1		278	13 5		29 3	14 1		329	168	
Đạt		181	20	6			1	42	11			1	56	23	2	30	7	2	33	3	
Cần cố gắng		5	5	2	1	1															
Tính toán	1610	1,610	276	12 7	1	1	2	315	14 6	1	1	1	334	15 8	2	32 3	14 8	2	362	171	
Tốt		1,387	248	11 7			1	268	12 9				271	13 1		28 1	13 2		319	161	
Đạt		218	23	8			1	47	17	1	1	1	63	27	2	42	16	2	43	10	
Cần cố gắng		5	5	2	1	1															
Tin học	1019	1,019												334	15 8	2	32 3	14 8	2	362	171
Tốt		901											281	13 6		28 9	14 1		331	168	

Đạt		118											53	22	2	34	7	2	31	3	
Cần cố gắng																					
Công nghệ	1019	1,019											334	15	2	32	14				
Tốt		898											13			28	14				
Đạt		121											56	23	2	34	6	2	31	4	
Cần cố gắng																					
Khoa học	1610	1,610	276	12	7	1	1	2	315	14	6	1	1	1	334	15	32	14			
Tốt		1,409	247	11	4			1	272	13	3				278	13	28	13			
Đạt		198	26	12	1	1	1	43	13	13	1	1	1	56	23	2	36	10	2	37	3
Cần cố gắng		3	3	1																	
Thẩm mĩ	1610	1,610	276	12	7	1	1	2	315	14	6	1	1	1	334	15	32	14			
Tốt		1,445	258	12	1			1	274	13	3	1	1		285	13	29	14			
Đạt		162	15	5	1	1	1	41	13				1	49	22	2	31	6	2	26	5
Cần cố gắng		3	3	1																	
Thể chất	1610	1,610	276	12	7	1	1	2	315	14	6	1	1	1	334	15	32	14			
Tốt		1,471	260	12	1			2	278	13	5	1	1		297	14	29	13			
Đạt		136	13	5	1	1		37	11				1	37	14	2	24	9	2	25	3
Cần cố gắng		3	3	1																	
III. Phẩm chất chủ yếu																					
Yêu nước	1610	1,610	276	12	7	1	1	2	315	14	6	1	1	1	334	15	32	14			
Tốt		1,546	263	12	2			2	307	14	4	1	1	1	326	15	31	14			
Đạt		62	11	5	1	1		8	2					8		1	13	3	2	22	2
Cần cố gắng		2	2																		
Nhân ái	1610	1,610	276	12	7	1	1	2	315	14	6	1	1	1	334	15	32	14			
Tốt		1,546	263	12	2			2	307	14	4	1	1	1	325	15	30	14			
Đạt		62	11	5	1	1		8	2					9	1	1	15	3	2	19	3
Cần cố gắng		2	2																		
Chăm chỉ	1610	1,610	276	12	7	1	1	2	315	14	6	1	1	1	334	15	32	14			
Tốt		1,449	263	12	2			2	286	13	8			1	300	15	27	13			
Đạt		159	11	5	1	1		29	8	8	1	1		34	8	1	45	11	2	40	3
Cần cố gắng		2	2																		
Trung thực	1610	1,610	276	12	7	1	1	2	315	14	6	1	1	1	334	15	32	14			
Tốt		1,523	263	12	2			2	304	14	3	1	1	1	315	15	30	14			
Đạt		85	11	5	1	1		11	3					19	8	1	18	5	2	26	3
Cần cố gắng		2	2																		
Trách nhiệm	1610	1,610	276	12	7	1	1	2	315	14	6	1	1	1	334	15	32	14			
Tốt		1,487	260	12	2			1	295	14	2			1	309	15	29	14			

Đạt		121	14	5	1	1	1	20	4	1	1		25	3	1	31	8	2	31	2
Cần cố gắng		2	2																	
IV. Đánh giá KQGD	1610	1,610	276	12				315	14				334	15		32	14		362	171
- Hoàn thành xuất		543	110	60				94	53				108	55		10	4	63	127	64
- Hoàn thành tốt		137	8	5				38	23				32	18		24	13		35	22
- Hoàn thành		911	146	58			1	183	70	1	1	1	191	84		19	1	71	200	85
- Chưa hoàn thành		19	12	4	1	1	1						3	1	2	4	1	2		
V. Khen thưởng		727	118	65				134	78				143	76		13	9	85	193	101
- Giấy khen cấp trường		707	118	65				132	76				142	75		13	7	83	178	94
- Giấy khen cấp trên		20						2	2				1	1		2	2		15	7
VI. HSDT được trợ giảng																				
VII. HS.K.Tật		7	2	1			2	1				1	2	1	2	2		2		
IX. Chương trình lớp học																				
	1610	1,610	276	12				315	14				334	15		32	14		362	171
Hoàn thành	1601	1,601	267	12			1	315	14				334	15		32	14		362	171
Chưa hoàn thành	9	9	9	3	1	1	1													

VI. KẾT QUẢ TÀI CHÍNH

1. Tình hình tài chính của cơ sở giáo dục trong năm tài chính trước liền kề thời điểm báo cáo theo quy định pháp luật, trong đó có cơ cấu các khoản thu, chi hoạt động như sau:

a) Các khoản thu phân theo:

- Nguồn kinh phí (ngân sách nhà nước, hỗ trợ của nhà đầu tư; học phí, lệ phí);

+ Ngân sách nhà nước cấp năm 2025: 19.442.178.232 đồng

+ Các khoản thu, chi từ người học năm học 2025-2026;

TT	Nội dung khoản thu	Mức thu (đồng)	Tổng thu	Tổng chi	Tồn
2	Nuôi ăn bán trú đối với HS bán trú	28.000đ/ngày (Trong đó: Trưa 6.000đ; tiền ăn 22.000đ)	2.858.432.000	2.858.432.000	0
3	Vệ sinh trường học	18.000đ/tháng	251.100.000	251.100.000	0

4	Nước uống	10.000đ/tháng	139.500.000	139.500.000	0
5	BHYT HS	73.710đ/tháng	999.560.250	999.560.250	0

- Nguồn thu khác và loại hoạt động (*giáo dục và đào tạo; khoa học và công nghệ; hoạt động khác*). Không có

b) Các khoản chi phân theo:

- Chi tiền lương và thu nhập (*lương, phụ cấp, lương tăng thêm và các khoản chi khác có tính chất như lương cho giáo viên, giảng viên, cán bộ quản lý, nhân viên,...*): 17.952.917.232 đồng

- Chi cơ sở vật chất và dịch vụ (*chi mua sắm, duy tu sửa chữa, bảo dưỡng và vận hành cơ sở vật chất, trang thiết bị, thuê mượn các dịch vụ phục vụ trực tiếp cho hoạt động giáo dục, đào tạo, nghiên cứu, phát triển đội ngũ,...*): 346.410.000 đồng

- Chi hỗ trợ người học (*học bổng, trợ cấp, hỗ trợ sinh hoạt, hoạt động phong trào, thi đua, khen thưởng,...*): 978.851.000 đồng

- Chi khác: 164.000.000 đồng

2. Các khoản thu và mức thu đối với người học, bao gồm:

- Học phí; Không có

- Lệ phí; Không có

- Tất cả các khoản thu và mức thu trong năm học 2025-2026:

TT	Nội dung khoản thu	Đơn vị tính	Mức thu (đồng)
1	Dạy kỹ năng sống: 48 tiết/tháng	Đồng/Tiết/học sinh	0
2	Tiền ăn bán trú	Đồng/HS/bữa	22.000
3	Tiền quản lý chăm sóc HS ăn bán trú	Đồng/HS/ngày	6.000
4	Vệ sinh trường học	Đồng/Học sinh/tháng	18.000
5	Nước uống	Đồng/Học sinh/tháng	10.000
6	BHYT HS	Đồng/Học sinh/tháng	52.650

Dự kiến cho năm học 2026-2027:

TT	Nội dung khoản thu	Đơn vị tính	Dự kiến mức thu (đồng)
----	--------------------	-------------	------------------------

1	Dạy kỹ năng sống: (1 tiết/tuần*35 tuần)	Đồng/Tiết/học sinh	0
2	Dạy ngoại ngữ tự chọn lớp 1,2	Đồng/Tiết/học sinh	0
3	Trông giữ xe đạp	Đồng/Xe/tháng	0
4	Hoạt động trải nghiệm và hoạt động trải nghiệm hướng nghiệp (ngoài nhà trường)	Đồng/Học sinh/năm học	0
5	Vệ sinh trường học	Đồng/Học sinh/tháng	20.000
6	Nước uống	Đồng/Học sinh/tháng	10.000
7	Tiền ăn bán trú	Đồng/HS/bữa	22.000
8	Tiền quản lý chăm sóc HS ăn bán trú	Đồng/HS/ngày	6.000
9	Tiền cơ sở vật chất HS ăn bán trú	Đồng/HS/năm học	300.000

3. Chính sách và kết quả thực hiện chính sách hằng năm về trợ cấp và miễn, giảm học phí, học bổng đối với người học

Đảm bảo HS thuộc hộ nghèo. HS khuyết tật được hưởng chính sách hỗ trợ theo đúng quy định.

Không có học phí

4. Số dư các quỹ theo quy định, kể cả quỹ đặc thù (nếu có): *Không có*

5. Các nội dung công khai tài chính khác thực hiện theo quy định của pháp luật về tài chính, ngân sách, kế toán, kiểm toán, dân chủ cơ sở

- Công khai dự toán ngân sách nhà nước cấp.
- Công khai quyết toán tài chính hằng quý, hàng năm.
- Công khai các khoản thu theo phê duyệt của cấp trên.
- Công khai Quy chế chi tiêu nội bộ.

VII. KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC NHIỆM VỤ TRỌNG TÂM KHÁC.

1. Dạy học Tin học

Có 2 phòng Tin học /2 điểm trường với tổng số 53 máy tính được kết nối mạng internet; có máy chủ quản lý máy tính của học sinh

Tổ chức dạy học Tin học cho 100% khối lớp 3,4,5

2. Dạy tiếng Anh

Trường có 05 giáo viên tiếng Anh trình độ đại học.

Dạy Tiếng Anh 4 tiết/tuần cho 100% học sinh khối lớp 3,4,5

3. Dạy kỹ năng sống và tổ chức các hoạt động trải nghiệm.

100% học sinh các khối lớp được học tích hợp giáo dục kỹ năng sống.

Trong năm học, trường đã tổ chức các buổi hoạt động trải nghiệm trong nhà trường nhằm tăng cường giáo dục đạo đức, lối sống, kỹ năng sống cho học sinh

4. Dạy Stem, Năng lực số...

Lồng ghép chương trình giáo dục Stem, Năng lực số... trong kế hoạch dạy các môn học và hoạt động giáo dục. Các lớp tổ chức tốt tiết học stem. 100% các lớp tổ chức dạy tiết đọc sách tại thư viện nhà trường, tiết học tích hợp NLS trong một số bài học.

5. Xây dựng trường học Xanh-Sạch- Đẹp-An toàn

Xây dựng mô hình cổng trường an toàn giao thông. Thành lập đội tự quản, thường xuyên tuyên truyền về thực hiện an toàn giao thông và an toàn trường học. Tổ chức các buổi truyền thông về phòng chống tai nạn, thương tích, đuối nước theo hình thức sân khấu hóa (lồng ghép vào tiết SHDC vào sáng thứ hai hàng tuần). Tổ chức các hoạt động dạy học gắn với lao động sản xuất của địa phương. Xây dựng môi trường Xanh-Sạch-Đẹp-An toàn.

Trong những năm gần đây, trường Tiểu học Nam Giang đã có nhiều thay đổi về CSVC, cảnh quan môi trường cũng như chất lượng GD. Trường có đủ CSVC về phòng học, sân chơi, sân tập, các phòng chức năng như phòng: Tin học, Thư viện, Mĩ thuật, Âm nhạc,... để phục vụ hiệu quả cho các hoạt động GD. Đội ngũ có trình độ chuyên môn vững vàng, đáp ứng kịp thời với yêu cầu của ngành. Chất lượng các hoạt động GD duy trì bền vững. Mọi hoạt động của nhà trường đều lấy HS làm nền tảng, kỉ cương trường lớp luôn được giữ vững. Chính vì vậy, chất lượng GD toàn diện của nhà trường được đảm bảo tạo niềm tin đối với Đảng, chính quyền địa phương, nhân dân cũng như cha mẹ học sinh./.

THỦ TRƯỞNG ĐƠN VỊ

Nơi nhận:

- CBQL, GV, NV;
- Công thông tin điện tử;
- Lưu: VT.



**HIỆU TRƯỞNG
NGÔ VĂN NGHI**